

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục
của trường trung học phổ thông Mỹ Hương,
năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp						
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Xét tuyển 187	Học sinh lên lớp 147	Học sinh lên lớp 172	Học sinh lên lớp 145	Thi tuyển 167	Học sinh lên lớp 152	Học sinh lên lớp 131
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện chương trình học 35 tuần. - Có tổ chức học 2 buổi/ngày. - Dạy môn tự chọn ở các khối với thời lượng 4 tiết/tuần/lớp. - Dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình GDPT, dạy học theo chủ đề, dạy học theo chủ đề tích hợp. 						
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia đình và các tổ chức đoàn thể trên địa bàn phường làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường, nội quy sử dụng phòng học bộ môn. 						
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp với nội dung và hình thức phong phú. - Lòng ghép nội dung giáo dục "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh", giáo dục kỹ năng sống, bảo vệ môi trường; Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong một số môn học: GDCD, Ngữ Văn, Sinh học, Địa lý, Tiếng Anh, Lịch sử, Giáo dục hướng nghiệp 						

V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<i>* Hạnh kiểm:</i> Tốt: 98% Khá: 2% TB: 0.0% Yếu: 0 <i>* Học lực:</i> Giỏi: 25% Khá: 30% TB: 42% Yếu: 3% Kém: 0% <i>* Sức khỏe:</i> Tốt: 80% Khá: 20%	<i>* Hạnh kiểm:</i> Tốt: 97% Khá: 3% TB: 0.0% Yếu: 0 <i>* Học lực:</i> Giỏi: 20% Khá: 32% TB: 45% Yếu: 3% Kém: 0% <i>* Sức khỏe:</i> Tốt: 85% Khá: 15%	<i>* Hạnh kiểm:</i> Tốt: 95% Khá: 5% TB: 0.0% Yếu: 0 <i>* Học lực:</i> Giỏi: 25% Khá: 31% TB: 42% Yếu: 2% Kém: 0% <i>* Sức khỏe:</i> Tốt: 90% Khá: 10%	<i>* Hạnh kiểm:</i> Tốt: 96% Khá: 4% TB: 0.0% Yếu: 0 <i>* Học lực:</i> Giỏi: 29% Khá: 31% TB: 40% Yếu: 0% Kém: 0% <i>* Sức khỏe:</i> Tốt: 95% Khá: 05%	<i>* Hạnh kiểm:</i> Tốt: 94% Khá: 6% TB: 0.0% Yếu: 0 <i>* Học lực:</i> Giỏi: 23% Khá: 30% TB: 45% Yếu: 2% Kém: 0% <i>* Sức khỏe:</i> Tốt: 80% Khá: 20%	<i>* Hạnh kiểm:</i> Tốt: 95% Khá: 5.0% TB: 0.0% Yếu: 0 <i>* Học lực:</i> Giỏi: 20% Khá: 18% TB: 57% Yếu: 4% Kém: 1% <i>* Sức khỏe:</i> Tốt: 85% Khá: 15%	<i>* Hạnh kiểm:</i> Tốt: 96% Khá: 4.0% TB: 0% Yếu: 0 <i>* Học lực:</i> Giỏi: 19% Khá: 27% TB: 53% Yếu: 1% Kém: 0% <i>* Sức khỏe:</i> Tốt: 90% Khá: 10%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	183 (97.7%)	145 (98.6%)	167 (97.0%)	144 (99.3%)	162 (97.0%)	150 (98.7%)	128 (97.8%)

Mỹ Tú, ngày 20 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Minh Thọ

THÔNG BÁO**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học phổ thông, năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Tổng số cấp THCS	Chia theo khối lớp				Tổng số cấp THPT	Chia theo khối lớp		
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	636	154	179	148	155	417	152	131	134
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	448 <i>70.4%</i>	154 <i>100%</i>	170 <i>95.0%</i>	132 <i>89.2%</i>	146 <i>94.2%</i>	404 <i>96.9%</i>	144 <i>94.7%</i>	126 <i>96.2%</i>	134 <i>100%</i>
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	33 <i>5.1%</i>	0 <i>0.0%</i>	9 <i>5.0%</i>	15 <i>10.1%</i>	9 <i>5.8%</i>	13 <i>3.1%</i>	8 <i>5.3%</i>	5 <i>3.8%</i>	0 <i>0.0%</i>
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1 <i>0.15%</i>	0 <i>0.0%</i>	0 <i>0.0%</i>	1 <i>0.7%</i>	0 <i>0.0%</i>	0 <i>0.0%</i>	0 <i>0.0%</i>	0 <i>0.0%</i>	0 <i>0.0%</i>
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 <i>0.0%</i>	0 <i>0.0%</i>	0 <i>0.0%</i>	0 <i>0.0%</i>	0 <i>0.0%</i>	0 <i>0.0%</i>	0 <i>0.0%</i>	0 <i>0.0%</i>	0 <i>0.0%</i>
II	Số học sinh chia theo học lực	636	154	179	148	155	417	152	131	134
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	121 <i>25.1%</i>	22 <i>14.3%</i>	43 <i>24.0%</i>	42 <i>28.4%</i>	36 <i>23.2%</i>	88 <i>21.1%</i>	33 <i>21.7%</i>	25 <i>19.1%</i>	30 <i>22.4%</i>
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	148 <i>30.7%</i>	55 <i>35.7%</i>	54 <i>30.2%</i>	47 <i>31.8%</i>	47 <i>30.3%</i>	128 <i>30.7%</i>	28 <i>18.4%</i>	35 <i>26.7%</i>	65 <i>48.5%</i>
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	201 <i>41.7%</i>	70 <i>45.5%</i>	75 <i>41.9%</i>	56 <i>37.8%</i>	70 <i>45.2%</i>	196 <i>47.0%</i>	87 <i>57.2%</i>	71 <i>54.2%</i>	38 <i>28.4%</i>
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	12 <i>2.5%</i>	7 <i>4.5%</i>	0 <i>0.0%</i>	3 <i>2.0%</i>	2 <i>1.3%</i>	2 <i>0.5%</i>	1 <i>0.7%</i>	0 <i>0.0%</i>	1 <i>0.7%</i>
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 <i>0.0%</i>	0 <i>0.0%</i>	0 <i>0.0%</i>	0 <i>0.0%</i>	0 <i>0.0%</i>	3 <i>0.7%</i>	3 <i>2.0%</i>	0 <i>0.0%</i>	0 <i>0.0%</i>
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	636	154	179	148	155	417	152	131	134
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	617 <i>97.0%</i>	147 <i>95.5%</i>	172 <i>96.1%</i>	145 <i>98.0%</i>	153 <i>98.7%</i>	414 <i>99.3%</i>	149 <i>98.0%</i>	131 <i>100%</i>	134 <i>100%</i>
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	121 <i>25.1%</i>	22 <i>14.3%</i>	43 <i>24.0%</i>	42 <i>28.4%</i>	36 <i>23.2%</i>	88 <i>21.1%</i>	33 <i>21.7%</i>	25 <i>19.1%</i>	30 <i>22.4%</i>

b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	148 <i>30.7%</i>	55 <i>35.7%</i>	54 <i>30.2%</i>	47 <i>31.8%</i>	47 <i>30.3%</i>	128 <i>30.7%</i>	28 <i>18.4%</i>	35 <i>26.7%</i>	65 <i>48.5%</i>
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	69 <i>10.8%</i>	33 <i>21.4%</i>	22 <i>12.8%</i>	12 <i>8.1%</i>	2 <i>1.3%</i>	54 <i>12.9%</i>	35 <i>23.0%</i>	19 <i>14.5%</i>	0 <i>0.0%</i>
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	19 <i>3.0%</i>	7 <i>4.5%</i>	7 <i>3.9%</i>	3 <i>2.0%</i>	2 <i>1.3%</i>	3 <i>0.7%</i>	3 <i>2.0%</i>	0 <i>0.0%</i>	0 <i>0.0%</i>
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0/1	0	1/0	1/0	0	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	6 <i>0.9%</i>	1 <i>0.06%</i>	4 <i>2.2%</i>	1 <i>0.07%</i>	0 <i>0.0%</i>	1 <i>0.2%</i>	1 <i>0.7%</i>	0 <i>0.0%</i>	0 <i>0.0%</i>
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi									
1	Cấp huyện	9	0	0	3	6				
2	Cấp tỉnh/thành phố	2	0	0	0	2	3	1	2	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0					0			
V	Số học sinh dự thi tốt nghiệp	153				153	134			134
VI	Số học sinh thi đỗ tốt nghiệp	153 <i>98.7%</i>				153 <i>98.7%</i>	134 <i>100%</i>			134 <i>100%</i>
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)						45/134 <i>33.6%</i>			45/134 <i>33.6%</i>
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	323/313	81/73	97/82	66/82	79/76	204/213	77/75	61/70	66/68
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	31	8	11	9	11	23	12	3	8

Mỹ Tú, ngày 20 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Minh Thọ

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất
của trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	32	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	29	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	6	
6	Số phòng học đa năng (có phương tiện nghe nhìn)	3	
7	Bình quân lớp/phòng học	1	
8	Bình quân học sinh/lớp	36.3	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	13391.9	
V	Tổng diện tích sân chơi bãi tập (m²)	3100	
VI	Tổng diện tích các phòng	2602	
	Diện tích phòng học (m ²)	2602	81.3
	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	509	84.8
	Diện tích thư viện (m ²)	342	
	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	74	37
	Diện tích phòng khác (m ²)	364.4	40.5
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có quy định		
	Khối lớp 10		
	Khối lớp 11		
	Khối lớp 12		
	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
	Khối lớp 10	1	
	Khối lớp 11	1	
	Khối lớp 12	1	
	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/ thiết bị)		
	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính:bộ)	46	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
	Tivi	2	

	Cát xét	0	
	Đầu Video/đầu đĩa	0	
	Máy chiếu OverHead/ projector/ vật thể	3	
	Thiết bị khác...		

	Nội dung	Số lượng (m2)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho HS bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV	Dùng cho HS		Số m2/học sinh	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	2		2		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh					

(Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (Website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Mỹ Tú, ngày 20 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Minh Thọ

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO SÓC TRĂNG
TRƯỜNG THPT MỸ HƯƠNG

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	66		12	46	2	3	3	57	2		50	9		
I	Giáo viên	56		11	44	1	0	0	54	2		47	9		
	Số GV dạy môn														
1	Thê dục	5		1	4				5			4	1		
2	Âm nhạc	1				1			1			1	0		
3	Mỹ thuật	2			2				2			2	0		
4	Tin học	4		1	3				4			4	0		
5	Tiếng dân tộc	0													
6	Tiếng Anh	6		1	5				6			6	0		
7	Tiếng Pháp	0													
8	Tiếng Trung	0													
9	Tiếng Nga	0													
10	Ngoại ngữ khác	0													
11	Ngữ Văn	9		2	7				8	1		8	1		
12	Lịch sử	3			3				3			2	1		
13	Địa lý	1			1				1			1	0		
14	Toán học	9		2	7				9			6	3		
15	Vật lý	5			5				5			5	0		
16	Hóa học	2		1	1				1	1		2	0		
17	Sinh học	3		1	2				3			3	0		
18	GD công dân	2			2				2			1	1		
19	Kỹ thuật CN	2		1	1				2			2	0		
20	Kỹ thuật NN	1		1					1			0	1		
22	Môn học khác	1			1				1			1	0		
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng	1			1				1						
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1				2						
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1						1							
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1				1									
6	Nhân viên thiết bị	0													
9	Nhân viên khác	3					1	2							

Mỹ Tú, ngày 20 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Minh Thọ